

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HẠ LONG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HẠ LONG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA LONG XANH PRODUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109179732

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 10 Tổ dân phố số 6 Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                               | 0510     |
| 2.  | Khai thác quặng sắt                                                          | 0710     |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                   | 3312     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                       | 3314     |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                      | 3320     |
| 6.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                            | 3600     |
| 7.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                | 3700     |
| 8.  | Thu gom rác thải không độc hại                                               | 3811     |
| 9.  | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại | 3812     |
| 10. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                     | 3821     |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại     | 3822     |
| 12. | Tái chế phế liệu                                                             | 3830     |
| 13. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                            | 3900     |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                            | 4101     |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                      | 4102     |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                     | 4221     |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                          | 4222     |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                           | 4223     |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                            | 4229     |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                     | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 27. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631 |
| 28. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 30. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</li> </ul> | 4659        |
| 36. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ xăng dầu và các sản phẩm liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661        |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 38. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</li> <li>- Bán buôn xi măng;</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng;</li> <li>- Bán buôn sơn, vécni;</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663(Chính) |
| 39. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);</li> <li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;</li> <li>- Bán buôn cao su;</li> <li>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;</li> <li>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;</li> <li>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 40. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                              | 4711 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                        | 4719 |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4721 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4723 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4742 |
| 48. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4751 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4752 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4753 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759 |
| 52. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 53. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4762 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4763 |
| 55. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                  | 4764 |
| 56. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ tem, súng, đạn và tiền kim khí)                                                                                     | 4773 |
| 59. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                             | 4791 |
| 60. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                        | 4912 |
| 61. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                  | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng.<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác.<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ.                                                                          | 4933 |
| 63. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 65. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm theo Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định về thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.950.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯU TIẾN SƠN | ĐT Cổ Nhuế-Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 65.000     | 650.000.000           | 33,340    | 013533720                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 65.000     | 650.000.000           | 33,340    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                                 |                                    |        |             |        |           |
|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 2 | LƯU ĐỨC<br>LIÊM   | Khu 3, Xã Đồng<br>Xuân, Huyện<br>Thanh Ba, Tỉnh<br>Phú Thọ, Việt<br>Nam                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 65.000 | 650.000.000 | 33,330 | 131605943 |
|   |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Tổng số                            | 65.000 | 650.000.000 | 33,330 |           |
|   |                   |                                                                                                                 |                                    |        |             |        |           |
| 3 | PHẠM HẢI<br>PHÔNG | Nhà số 10 Tổ dân<br>phố số 6 Phú Mỹ,<br>Phường Mỹ Đình<br>2, Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 65.000 | 650.000.000 | 33,330 | 012224656 |
|   |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                 | Tổng số                            | 65.000 | 650.000.000 | 33,330 |           |
|   |                   |                                                                                                                 |                                    |        |             |        |           |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU TIẾN SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013533720

Ngày cấp: 26/04/2012

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: DT Cổ Nhuế-Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: DT Cổ Nhuế-Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội